UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG VĂN YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/QĐ-UBND	*Văn Yên, ngày 04 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán năm 2022

UỶ BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĂN YÊN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách số 83/2015/QH 13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Công văn số 1931/STC-NS ngày 24/5/2018 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 59/2022/NQ-HĐND ngày 06/01/2022 của HĐND phường Văn Yên về việc thực hiện nhiệm vụ thu chi ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của cán bộ tài chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu số liệu tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách phường năm 2022:

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Văn phòng HĐND - UBND phường, cán bộ Tài chính - Kế toán và các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân TP;
- Phòng Tài chính -KH TP;
- Đảng ủy phường;
- HĐND phường;
- Lưu: VT-KT

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Đình Thắng

UBND PHƯỜNG VĂN YÊN

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**4.719.000**	**6.711.838**	**142**
1	Các khoản thu phường hưởng 100%	60.000	42.000	70
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	598.000	711.000	119
3	Thu bổ sung	4.061.000	4.931.000	121
	Thu bổ sung cân đối	*4.061.000*	*4.061.000*	*100*
	Thu bổ sung có mục tiêu		*870.000*	
4	Thu kết dư ngân sách	-	22.129	
5	Thu chuyển nguồn		257.709	
6	Thu đầu tư XDCB		748.000	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**4.719.000**	**6.704.000**	**142**
1	Chi đầu tư phát triển		1.031.000	
2	Chi thường xuyên	4.507.131	5.412.000	120
3	Chi chuyển nguồn		261.000	
4	Dự phòng	211.868		-

UBND PHƯỜNG VĂN YÊN

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**9.691.000**	**4.719.000**	**10.024.280**	**6.711.838**	**103**	**142**
I	**Các khoản thu 100%**	**60.000**	**60.000**	**42.000**	**42.000**	70	70
1	Phí, lệ phí	20.000	20.000	20.000	20.000	100	100
2	Thu khác	40.000	40.000	22.000	22.000	55	55
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**5.570.000**	**598.000**	**4.023.442**	**711.000**	72	119
1	**Các khoản thu phân chia**	**550.000**	**478.000**	**588.588**	**553.000**	107	116
1	Lệ phí môn bài	20.000	8.000	21.100	20.000	106	250
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	230.000	230.000	320.000	320.000	139	139
3	Lệ phí trước bạ nhà đất	300.000	240.000	247.488	213.000	82	89
2	**Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định**	**5.020.000**	**120.000**	**3.434.854**	**158.000**	68	132
	- Thuế XDTN	600.000	120.000	402.128	105.000	67	88
	- Thuế GTGT& TNDN	2.250.000		691.513		31	
	- Thuế TN cá nhân	1.400.000		1.136.963		81	
	- Tiền thuê đất	770.000		143.858		19	
	- Thuế nhà đất			-	-		
	- Tiền sử dụng đất	-		1.060.392	53.000		
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**	-	-	**257.709**	**257.709**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	-	-	22.129	22.129		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**4.061.000**	**4.061.000**	**4.931.000**	**4.931.000**	121	121
	- Thu bổ sung cân đối	4.061.000	4.061.000	4.061.000	4.061.000	100	100
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	870.000	870.000		
VII	**Thu đầu tư XDCB**			**748.000**	**748.000**		

UBND PHƯỜNG VĂN YÊN

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**4.719.000**		**4.719.000**	**6.704.000**	**1.031.000**	**5.412.000**	142		115
	Trong đó									
1	Chi an ninh	70.000		70.000	101.500		101.500	145		145
2	Chi Quốc phòng	238.545		238.545	300.000		300.000	126		126
3	Chi giáo dục đào tạo, dạy nghề	-			-		-			
4	Chi văn hóa, thông tin	88.100		88.100	1.151.000	1.031.000	120.000	1306		136
5	Chi phát thanh, truyền thanh	27.000		27.000	28.000		28.000			
6	Chi thể dục thể thao	27.000		27.000	48.500		48.500	180		180
7	Chi bảo vệ môi trường	63.000		63.000	63.000		63.000			
8	Chi sự nghiệp kinh tế	252.000		252.000	470.000		470.000	187		187
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.211.486		3.211.486	3.664.000		3.664.000	114		114
10	Chi cho công tác xã hội	339.000		339.000	356.000		356.000	105		105
11	Chi khác	53.000		53.000	-		-	0		0
12	Chi thực hiện CCTL	138.000		138.000	-					
13	Dự phòng	211.868		211.868	-					
14	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				261.000		261.000			